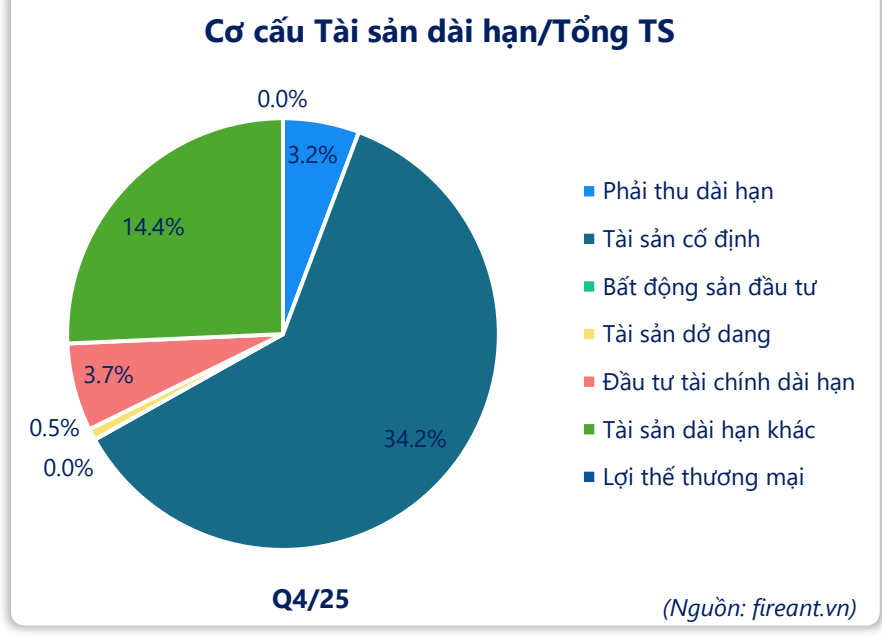
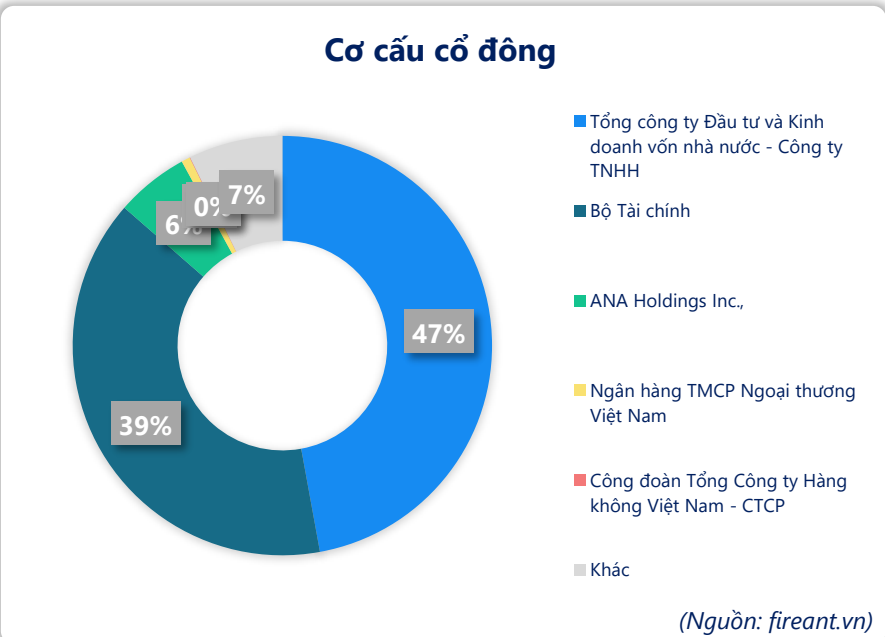
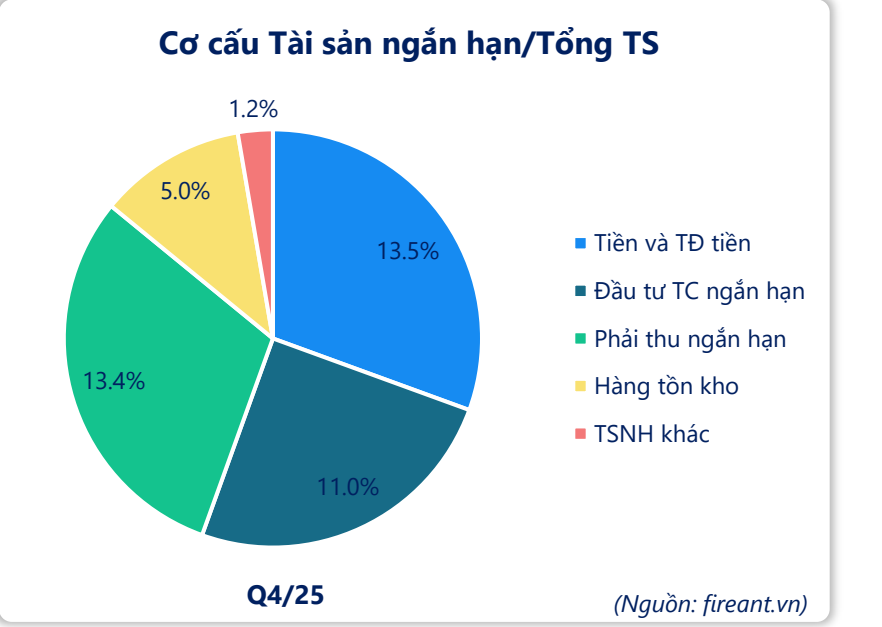
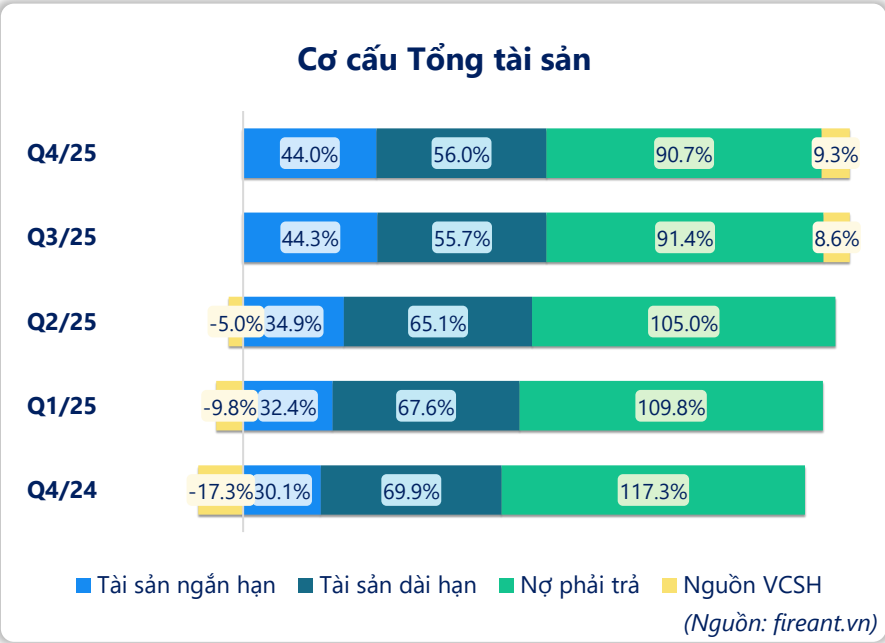
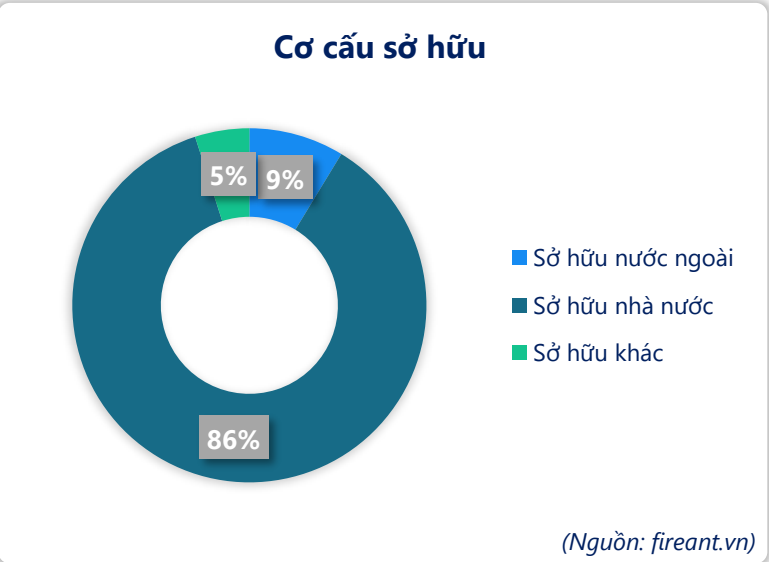
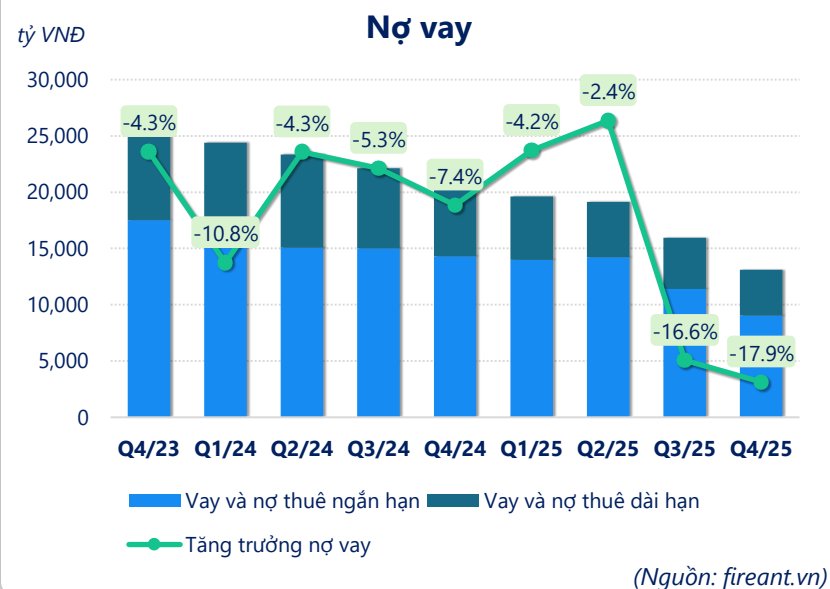
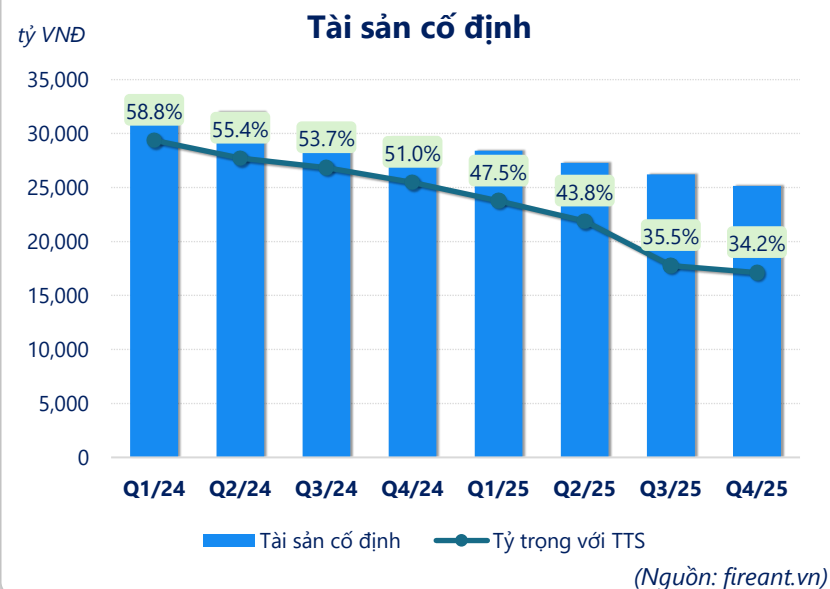
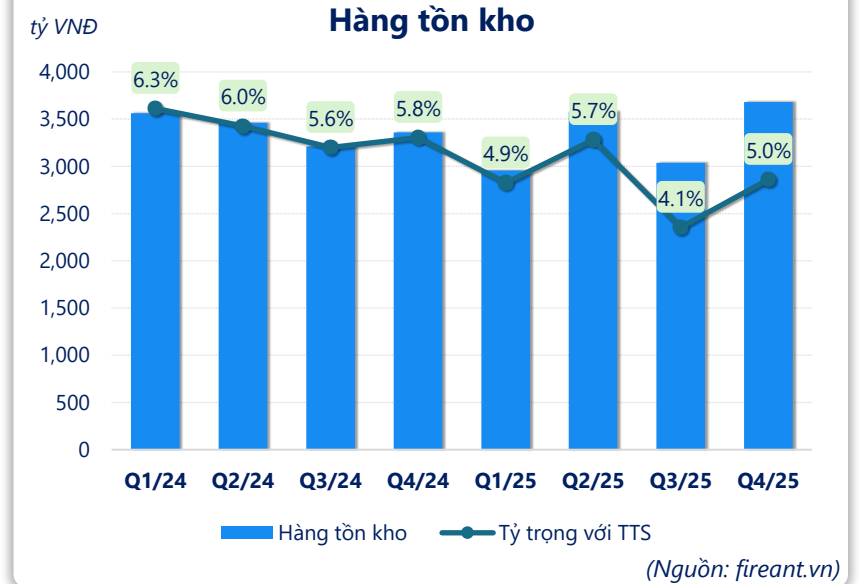
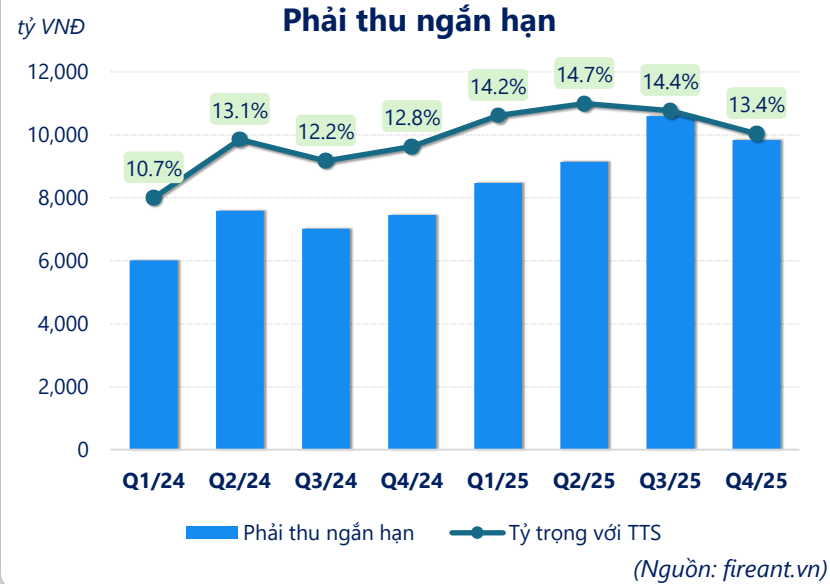
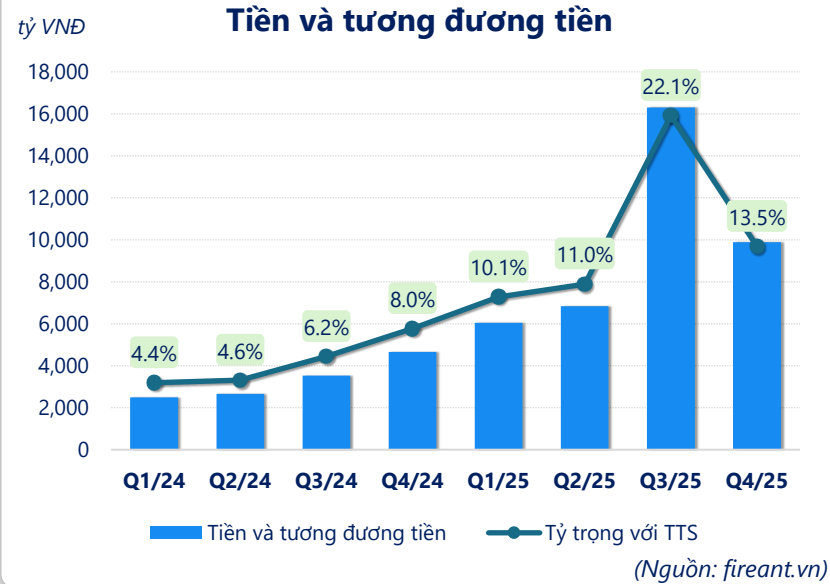
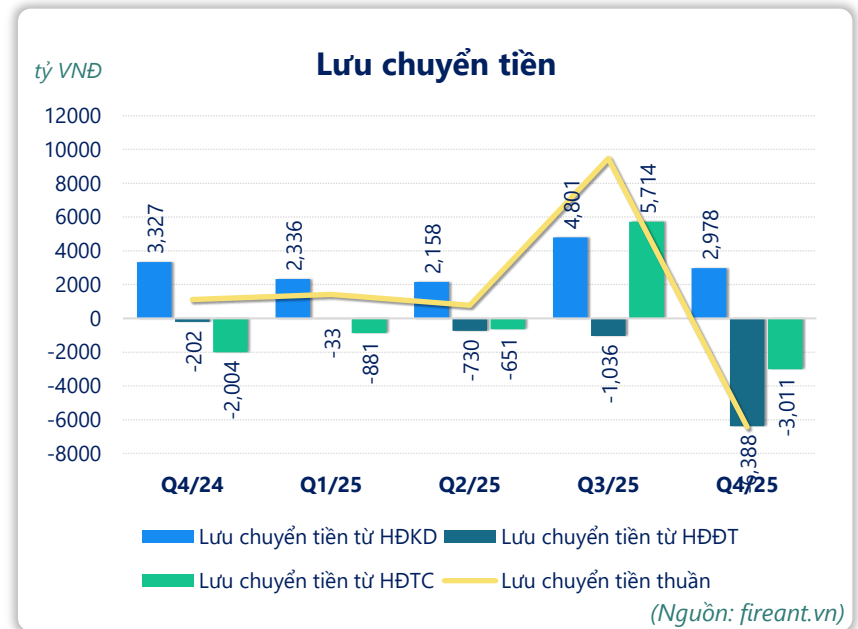
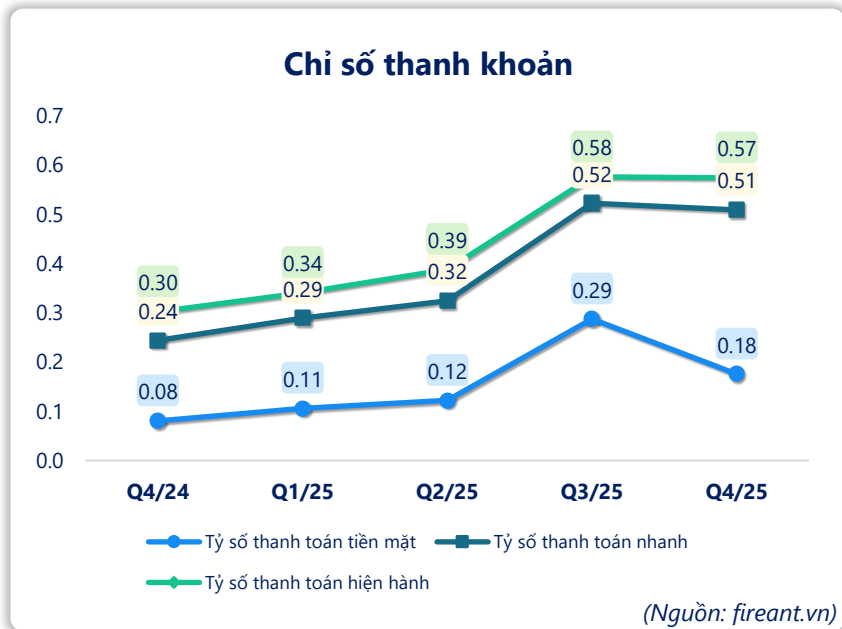
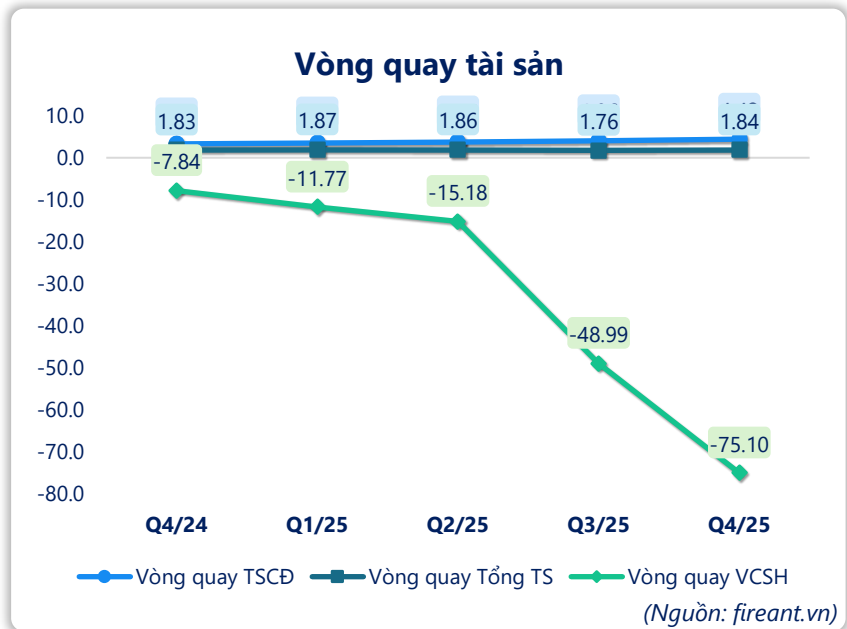
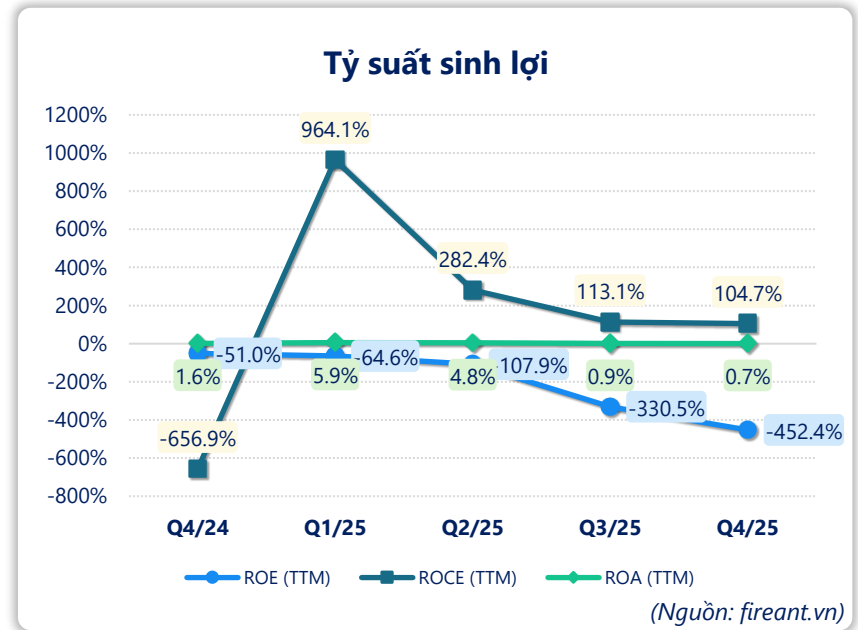
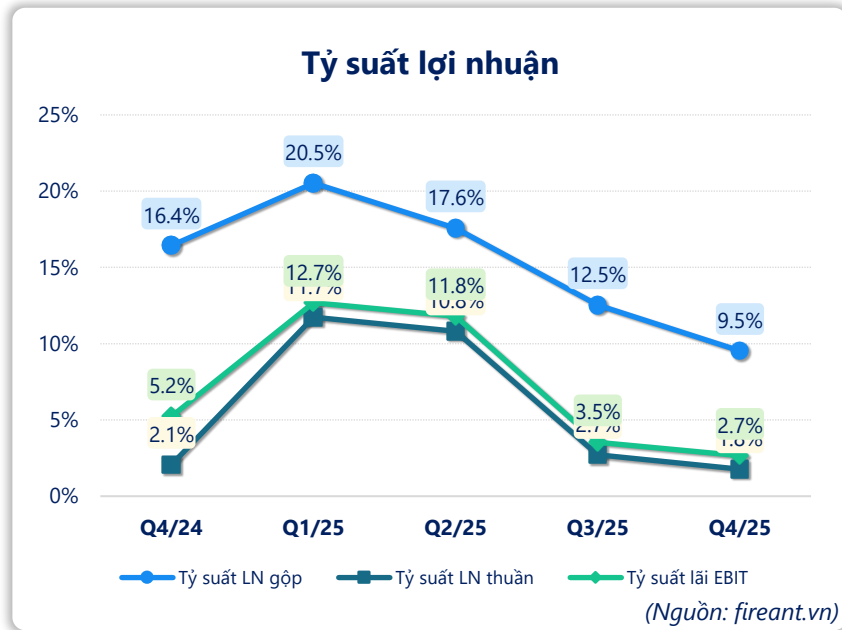
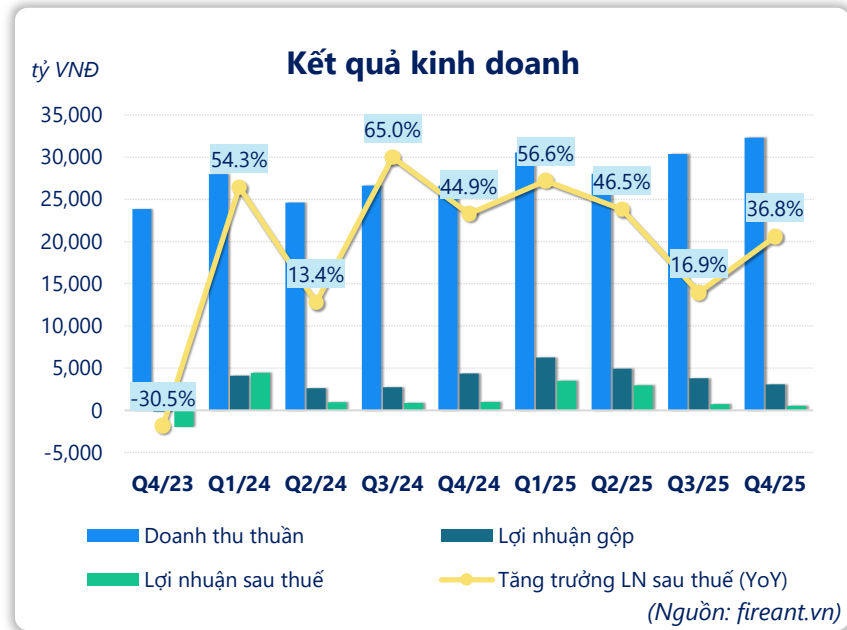


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		24,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,899
SL cổ phiếu LH		3,111,498,211
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,204,835
% sở hữu nước ngoài		8.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		77,476
P/E		10.6
EPS		2,347

	YTD	1T	3T	6T
HVN	8.2%	-15.4%	-27.4%	-16.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	73,490	58,187	26.3%
Tài sản ngắn hạn	32,341	17,338	86.5%
Tiền và tương đương tiền	9,885	4,627	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,066	1,015	694%
Phải thu ngắn hạn	9,837	7,322	34.3%
Hàng tồn kho	3,679	3,369	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	873	1,004	-13.0%
Tài sản dài hạn	41,150	40,849	0.7%
Phải thu dài hạn	2,355	1,868	26.1%
Tài sản cố định	25,162	29,591	-15.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	353	109	224%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,706	1,795	50.7%
Tài sản dài hạn khác	10,574	7,486	41.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66,673	67,531	-1.3%
Nợ ngắn hạn	56,336	57,159	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,037	14,311	-36.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	32,915	30,504	7.9%
Nợ dài hạn	10,337	10,372	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,067	6,172	-34.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,817	-9,344	173%
Vốn chủ sở hữu	6,817	-9,344	173%
Vốn điều lệ	31,115	22,144	40.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	26,625	30,551	28,000	30,371	32,291
Giá vốn hàng bán	22,248	24,280	23,081	26,566	29,214
Lợi nhuận gộp	4,377	6,271	4,919	3,805	3,077
Doanh thu HĐTC	368	480	199	322	517
Chi phí TC	1,852	1,071	576	888	1,038
Chi phí lãi vay	246	251	215	209	163
LN trong công ty LKLD	-95.8	31.8	14.2	42.6	769
Chi phí bán hàng	1,523	1,596	981	1,775	1,819
Chi phí QLDN	725	530	548	682	933
LN thuần từ HĐKD	550	3,586	3,027	824	572
Lợi nhuận khác	597	39.0	64.9	41.9	123
LN trước thuế	1,147	3,625	3,091	866	695
Lợi nhuận sau thuế	1,004	3,486	2,956	732	540
LNST của CĐ cty mẹ	921	3,401	2,856	617	428

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,327	2,336	2,158	4,801	2,978
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-202	-32.7	-730	-1,036	-6,388
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,004	-881	-651	5,714	-3,011
Tiền đầu kỳ	3,533	4,627	6,049	6,836	16,304
Lưu chuyển tiền thuần	1,121	1,422	776	9,479	-6,421
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.98	0.61	10.1	-10.1	2.39
Tiền cuối kỳ	4,651	6,049	6,836	16,304	9,885

(Nguồn: fireant.vn)